

Số: 3233 /QĐ-BNN-KHCN

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Chỉ định mở rộng đối với Phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và
phát triển nông thôn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm Nông lâm thủy sản và muối;

Xét đề nghị của Đoàn đánh giá tại Biên bản đánh giá phòng thử nghiệm Trung tâm kiểm nghiệm CTU-Mekong LAB ngày 6/9/2014;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định mở rộng các phép thử đối với Phòng thử nghiệm Trung tâm kiểm nghiệm CTU-Mekong LAB đã được cấp mã số **LAS – NN 79** của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 được tham gia phân tích các chỉ tiêu trong lĩnh vực an toàn thực phẩm, nước dùng trong nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi tại Danh mục các phép thử đính kèm Quyết định này.

Điều 3. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Điều 24, Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Trung tâm kiểm nghiệm CTU-Mekong LAB chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để b/c)
- Các Tổng cục/Cục thuộc Bộ (để p/h);
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đã ký

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3233 /QĐ-BNN-KHCN ngày 28 tháng 7 năm
của Bộ trưởng Nông Nghiệp và PTNT)

TT	Tên phép thử	Đối nghiệm	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)	
Lĩnh vực thực phẩm					
1	Xác định dư lượng Cadimi (Cd)	Thịt, sản phẩm từ thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, các loại rau, các loại quả, quả khô, quả đóng hộp, chè, cà phê, cacao, ngũ cốc.	AOAC 999.11:2011	0.02 mg/Kg	
2	Xác định dư lượng Chì (Pb)		AOAC 999.11:2011	0.5 mg/Kg	
3	Xác định Phot pho tổng số (P ₂ O ₅) (*)		AOAC 995.11	0.02%	
4	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí.		TCVN 4884:2005/ ISO 4833:2003/	/	
5	Định lượng <i>Escherichia Coli</i> dương tính β -Glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 ⁰ C (CFU) sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-indolyl β -D-Glucuronid.		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	/	
6	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất		TCVN 6846: 2007/ISO 7251: 2005	7[5-9] CFU/g	
7	Định lượng coliform- Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.		TCVN 6848:2007 /ISO 4832:2006	/	
8	Phát hiện và định lượng coliform - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất.		TCVN 4882: 2007 /ISO 4831:2006	6[5-8] CFU/g	
9	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		TCVN 4829:2005 (ISO 6579:2007)	7[5-10] CFU/25g	
10	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> .		ISO /TS 21872- 1:2008	5[3-6] CFU/25g	
11	Phương pháp định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch.		TCVN 4830: 2005 (ISO 6888-1:2003)	/	
12	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.		ISO 15213:2003	/	
13	Phương pháp phát hiện <i>Salmonella</i> spp trên đĩa thạch.		Trứng và sản phẩm trứng	TCVN 4829:2005 (ISO 6579:2007)	7[5-10] CFU/25g
14	Cadimi (Cd)			AOAC 999.11:2011	0.015 mg/Kg

TT	Tên phép thử	Đối nghiệm	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)
15	Xác định dư lượng Chì (Pb)	Sữa tươi	AOAC 999.11:2011	0.5 mg/Kg
16	Phương pháp định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch.		TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:2003)	/
17	Phương pháp phát hiện <i>Salmonella</i> spp trên đĩa thạch.		TCVN 4829:2005 (ISO 6579:2007)	7[5-10] CFU/25g
18	Phương pháp định lượng <i>Escherichia Coli</i> dương tính β -Glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 ⁰ C (CFU) sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-indolyl β -D-Glucuronid.		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	/
Nước dùng trong nông nghiệp và chế biến thực phẩm				
19	Phương pháp phát hiện và đếm <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn <i>Coliform</i>		TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000)	/
20	Xác định dư lượng Chì (Pb)		SMEWW 3111B, 3030A, 3030B, 3030C.	0.5mg/l
21	Xác định dư lượng Cadimi (Cd)		SMEWW 3111B, 3030A, 3030B, 3030C.	0.05mg/l
22	Xác định hàm lượng Đồng (Cu)		SMEWW 3111B, 3030A, 3030B, 3030C.	0.2mg/l
23	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn)		SMEWW 3111B, 3030A, 3030B, 3030C.	0.01mg/l
Thức ăn chăn nuôi				
24	Xác định hàm lượng tro thô.		TCVN 4327:2007	
25	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô.		TCVN 4328-1:2007 (ISO 05983-1:2005)	/
26	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác.		TCVN 4326:2001	/
27	Xác định hàm lượng Photpho tổng số		TCVN 1525:2001	/
28	Xác định hàm lượng Canxi (Ca)		TCVN 1537:2007 (ISO 6869:2000)	4mg/kg
29	Xác định hàm lượng Sắt (Fe)		TCVN 1537:2007	4mg/kg

TT	Tên phép thử	Đối nghiệm	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)
			(ISO 6869:2000)	
30	Xác định hàm lượng Đồng (Cu)		TCVN 1537:2007 (ISO 6869:2000)	4mg/kg
31	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn)		TCVN 1537:2007 (ISO 6869:2000)	2mg/kg
32	Phương pháp phát hiện <i>Salmonella</i> spp trên đĩa thạch.		TCVN 4829:2005/ISO 6579:2007	7[5-10] CFU/25g
33	Phương pháp định lượng <i>Escherichia Coli</i> dương tính β - <i>Glucuronidaza</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 ⁰ C (CFU) sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-indolyl β -D-Glucuronid.		TCVN 6846: 2007/ISO 7251: 2005	7[5-9] CFU/25g